

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1.42/QĐ-ĐHTM ngày 13. tháng 02 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

|                       |   |
|-----------------------|---|
| Chương trình đào tạo: | Kế toán doanh nghiệp (Chương trình chất lượng cao)<br>Corporate Accounting (High Quality Program) |
| Trình độ đào tạo:     | Đại học   |
| Ngành đào tạo:        | Kế toán   |
| Mã ngành:             | 7340301   |
| Chuyên ngành đào tạo: | Kế toán doanh nghiệp  |
| Ngôn ngữ đào tạo:     | Tiếng Việt và Tiếng Anh   |

### 1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo Kế toán doanh nghiệp (Chương trình chất lượng cao) đã được rà soát gần đây nhất theo Quyết định số 841/QĐ-ĐHTM ngày 24/5/2022. Trong lần sửa đổi, bổ sung này có một số điều chỉnh như sau:

- Điều chỉnh tên, số tín chỉ và nội dung các học phần Tiếng Anh:

| Học phần hiện nay  |           | Học phần điều chỉnh                                      |           |
|--------------------|-----------|--|-----------|
| Tên học phần       | Số TC     | Tên học phần   | Số TC     |
| Basic IELTS 1      | 5 (60,30) | Tiếng Anh căn bản 1.1<br><i>Basic English 1.1</i>        | 4 (48,24) |
| Basic IELTS 2      | 5 (60,30) | Tiếng Anh căn bản 1.2<br><i>Basic English 1.2</i>        | 4 (48,24) |
| Expanding IELTS 1  | 4 (48,24) | Tiếng Anh tăng cường 1.1<br><i>Intensive English 1.1</i> | 4 (48,24) |
| Expanding IELTS 2  | 4 (48,24) | Tiếng Anh tăng cường 1.2<br><i>Intensive English 1.2</i> | 4 (48,24) |
| Developing IELTS 1 | 4 (48,24) | Tiếng Anh nâng cao 1.1<br><i>Advanced English 1.1</i>    | 5 (60,30) |
| Developing IELTS 2 | 4 (48,24) | Tiếng Anh nâng cao 1.2<br><i>Advanced English 1.2</i>    | 5 (60,30) |



- Đưa học phần Quản trị dự án (Project Management) – học phần do giảng viên nước ngoài giảng dạy - từ nhóm tự chọn lên nhóm bắt buộc thuộc Khối kiến thức Cơ sở ngành. Bỏ học phần Chính phủ điện tử (Electronic Government) khỏi các học phần tự chọn thuộc Kiến thức cơ sở ngành để phù hợp với chương trình đào tạo.

## **2. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

### *Mục tiêu chung:*

Chương trình đào tạo Kế toán doanh nghiệp – Chương trình chất lượng cao là chương trình đào tạo định hướng ứng dụng, có mục tiêu đào tạo cử nhân chương trình chất lượng cao ngành Kế toán có đủ phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu, hiện đại về kế toán và kiểm toán quốc tế, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật; có kỹ năng nhận thức liên quan đến phản biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp kế toán theo chuẩn quốc tế, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp; làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức, thuộc ngành kế toán và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ. Sinh viên tốt nghiệp có đủ khả năng thực hiện và tổ chức thực hiện công tác kế toán tại các doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp nước ngoài, và các tổ chức khác.

### *Mục tiêu cụ thể:*

Đào tạo cử nhân chương trình chất lượng cao ngành Kế toán đạt được các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đại học; cụ thể là: Chuẩn đầu ra về kiến thức, bao gồm các kiến thức chuyên môn, kiến thức về xã hội, chính trị và pháp luật, kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát và quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn; Chuẩn đầu ra về kỹ năng, gồm các kỹ năng giải quyết vấn đề phức tạp liên quan tới chuyên môn, kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành, kỹ năng thuyết trình, phổ biến kiến thức chuyên môn... Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm, gồm: làm việc độc lập và theo nhóm, giải thích, hướng dẫn, giám sát hoạt động chuyên môn, tự định hướng và đưa ra các kết luận có liên quan tới hoạt động nghề nghiệp, quản lý, điều phối, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn kế toán; và chuẩn đầu ra ngoại ngữ và tin học để người học đảm nhiệm được và đảm nhiệm tốt các vị trí công việc sau khi tốt nghiệp cũng như có khả năng tiếp tục học tập và nâng cao trình độ sau khi ra trường.

## **3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo**

### **3.1. Yêu cầu về kiến thức**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Kế toán đạt chuẩn đầu ra về kiến thức sau:



- (PLO1): Phân tích, ứng dụng được kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng, hiện đại về kế toán, kiểm toán và phân tích vào hoạt động chuyên môn trong bối cảnh hội nhập quốc tế và sự thay đổi của công nghệ
- (PLO2): Áp dụng được các kiến thức cơ bản về xã hội, khoa học chính trị và pháp luật đáp ứng yêu cầu của chuyên môn nghề nghiệp..
- (PLO3): Tổ chức ứng dụng, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát và quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn nghề nghiệp tại các đơn vị, tổ chức.

### **3.2. Yêu cầu về kỹ năng**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Kế toán đạt chuẩn đầu ra về kỹ năng sau:

- (PLO4): Phân tích, áp dụng được các kỹ năng cần thiết để giải quyết các vấn đề phức tạp liên quan tới hoạt động chuyên môn kế toán, kiểm toán, phân tích trong các đơn vị, tổ chức. Phản biện, phê phán, sử dụng các giải pháp thay thế để giải quyết các vấn đề chuyên môn phù hợp với bối cảnh.
- (PLO5): Tổ chức, dẫn dắt; đề xuất, thiết kế dự án khởi nghiệp, có khả năng xây dựng được đề án tạo việc làm cho mình và cho người khác thuộc chuyên môn kế toán, kiểm toán.
- (PLO6): Đánh giá được chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm; kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; kỹ năng phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện các nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp thuộc chuyên môn nghề nghiệp.

### **3.3. Yêu cầu về mức độ tự chủ và trách nhiệm**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Kế toán đạt chuẩn về mức độ tự chủ và trách nhiệm sau:

- (PLO7): Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong các môi trường khác nhau, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; có đạo đức nghề nghiệp.
- (PLO8): Giải thích, hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện các công việc chuyên môn kế toán, kiểm toán; tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
- (PLO9): Lập được kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn kế toán, kiểm toán trong đơn vị, tổ chức.

### **3.4. Yêu cầu về ngoại ngữ và tin học**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Kế toán đạt chuẩn về ngoại ngữ và tin học như sau:



(PLO10): Đạt chuẩn tiếng Anh trình độ bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương theo Quy định chuẩn đầu ra Tiếng Anh đối với sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại; có khả năng sử dụng hiệu quả tiếng Anh trong giao tiếp và công việc chuyên môn.

(PLO11): Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Quy định về yêu cầu chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin đối với sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại.

**4. Khối lượng kiến thức toàn khóa:** 131 TC (trong đó: 120 TC học tập và tốt nghiệp, 11 TC Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

**5. Đối tượng tuyển sinh:** Người học trong cả nước đảm bảo Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo đại học - Người học phải tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## **6. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp**

### **6.1. Quy trình đào tạo**

Quy trình đào tạo được tổ chức triển khai theo 5 bước nhằm đảm bảo hoạt động đào tạo thực hiện đúng tiến độ kế hoạch đã đề ra, tuân thủ quy chế đào tạo hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường, bao gồm:

**Bước 1.** Xây dựng Kế hoạch toàn khóa;

**Bước 2.** Xây dựng kế hoạch giảng dạy từng học kỳ (gồm: xây dựng lịch trình, thời khóa biểu, lịch thi từng học kỳ) và tổ chức triển khai kế hoạch giảng dạy theo trình tự sau:

- Dựa trên kế hoạch toàn khóa, từng học kỳ phòng Quản lý đào tạo xây dựng lịch trình, thời khóa biểu dự kiến cho kỳ sau, gửi các bộ môn;

- Bộ môn phân công giảng viên giảng dạy và gửi lại phòng Quản lý đào tạo sau khi có ý kiến của Trường Khoa/Viện quản lý chuyên ngành;

- Phòng Quản lý đào tạo đăng tải thời khóa biểu dự kiến (có tên giảng viên giảng dạy lớp học phần) trên trang <http://dangky.tmu.edu.vn> để sinh viên tham khảo trước khi đăng ký học tập;

- Tổ chức cho sinh viên đăng ký học tập;

- Thành lập lớp học phần (thời khóa biểu chính thức) trên cơ sở kết quả đăng ký học tập của sinh viên;

- Chuyển thời khóa biểu chính thức cho Khoa/Viện quản lý chuyên ngành và Bộ môn phụ trách học phần; Lưu trữ Thời khóa biểu chính thức tại Phòng Quản lý đào tạo;

- Tổ chức giảng dạy theo thời khóa biểu (điều hành, kiểm tra, theo dõi tình thực thực hiện kế hoạch giảng dạy/Thời khóa biểu);

- Xây dựng Lịch thi, tổ chức kỳ thi và đánh giá kết quả học tập của sinh viên.



**Bước 3.** Xử lý các vấn đề về học vụ, gồm: cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học; thôi học; tạm ngừng học; chuyển hình thức đào tạo,...

**Bước 4.** Xét, công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

**Bước 5.** Cấp Bằng tốt nghiệp cho sinh viên.

## 6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên có đủ các điều kiện sau đây được xét công nhận tốt nghiệp:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự; hoặc không trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập và vẫn còn trong phạm vi thời gian tối đa được phép học tập tại trường của sinh viên;

b) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ quy định theo chương trình đào tạo tương ứng; đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra ngoại ngữ và chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của Trường;

c) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

d) Có đơn gửi phòng Quản lý đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn hơn so với thời gian thiết kế của khoá học

e) Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh và hoàn thành chương trình Giáo dục thể chất.

## 7. Phương thức đánh giá

Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ, được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo trình độ đại học và Quy định về hoạt động khảo thí của Trường Đại học Thương mại.

## 8. Nội dung chương trình đào tạo

### 8.1. Khung chương trình đào tạo

| STT   | Khối kiến thức và các học phần                             | Mã HP    | Ngôn ngữ giảng dạy | Số TC | Cấu trúc |
|-------|--|----------|--------------------|-------|----------|
| 1     | <b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>                        |          |                    | 57    |          |
| 1.1.  | <b>Giáo dục đại cương</b>                                  |          |                    | 46    |          |
| 1.1.1 | <b>Các học phần bắt buộc</b>                               |          |                    | 44    |          |
| 1     | Triết học Mác – Lênin<br>Philosophy Marxism-Leninism       | MLNP0221 | Tiếng Việt         | 3     | 36,18    |
| 2     | Chủ nghĩa xã hội khoa học<br>Science Socialism             | HCMIO121 | Tiếng Việt         | 2     | 24,12    |
| 3     | Tư tưởng Hồ Chí Minh<br>Ho Chi Minh Ideology               | HCMIO111 | Tiếng Việt         | 2     | 24,12    |
| 4     | Kinh tế chính trị Mác – Lênin<br>Marxist Political Economy | RLCP1211 | Tiếng Việt         | 2     | 24,12    |
| 5     | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam                             | HCMIO131 | Tiếng Việt         | 2     | 21,18    |



|              |  |          |            |    |       |
|--------------|--|----------|------------|----|-------|
|              | History of the Communist Party of Vietnam                            |          |            |    |       |
| 6            | Phương pháp nghiên cứu khoa học<br>Scientific Research Methodology   | SCRE0111 | Tiếng Việt | 2  | 24,12 |
| 7            | Pháp luật đại cương<br>Introduction to Laws                          | TLAW0111 | Tiếng Việt | 2  | 24,12 |
| 8            | Tin học quản lý<br>Informatics of Management                         | INFO0311 | Tiếng Việt | 3  | 36,18 |
| 9            | Tiếng Anh căn bản 1.1<br>Basic English 1.1                           | ENTH3211 | Tiếng Anh  | 4  | 48,24 |
| 10           | Tiếng Anh căn bản 1.2<br>Basic English 1.2                           | ENTH3311 | Tiếng Anh  | 4  | 48,24 |
| 11           | Tiếng Anh tăng cường 1.1<br>Intensive English 1.1                    | ENPR7011 | Tiếng Anh  | 4  | 48,24 |
| 12           | Tiếng Anh tăng cường 1.2<br>Intensive English 1.2                    | ENPR7111 | Tiếng Anh  | 4  | 48,24 |
| 13           | Tiếng Anh nâng cao 1.1<br>Advanced English 1.1                       | ENTI3111 | Tiếng Anh  | 5  | 60,30 |
| 14           | Tiếng Anh nâng cao 1.2<br>Advanced English 1.2                       | ENTI3211 | Tiếng Anh  | 5  | 60,30 |
| <b>1.1.2</b> | <b><i>Các học phần tự chọn (Chọn 2 TC trong các HP sau):</i></b>     |          |            | 2  |       |
| 1            | Lịch sử các học thuyết kinh tế<br>The history of economic thought    | RLCP0221 | Tiếng Việt | 2  | 24,12 |
| 2            | Chuyển đổi số trong kinh doanh<br>Digital transformation in business | PCOM1111 | Tiếng Việt | 2  | 24,12 |
| <b>1.2</b>   | <b>Giáo dục thể chất</b>   |          |            | 3  |       |
| <b>1.2.1</b> | <b><i>Các học phần bắt buộc</i></b>                                  |          |            | 1  |       |
|              | Giáo dục thể chất chung  | GDTC1611 | Tiếng Việt | 1  | 12,18 |
| <b>1.2.2</b> | <b><i>Các học phần tự chọn</i></b>                                   |          |            | 2  |       |
|              | <i>Chọn 2 TC trong các HP sau:</i>                                   |          |            |    |       |
| 1            | Bóng ném   | GDTC0721 | Tiếng Việt | 1  | 12,18 |
| 2            | Bóng chuyền  | GDTC0621 | Tiếng Việt | 1  | 12,18 |
| 3            | Cầu lông   | GDTC0521 | Tiếng Việt | 1  | 12,18 |
| 4            | Bóng bàn   | GDTC1621 | Tiếng Việt | 1  | 12,18 |
| 5            | Cờ vua   | GDTC1721 | Tiếng Việt | 1  | 12,18 |
| 6            | Bóng rổ  | GDTC0821 | Tiếng Việt | 1  | 12,18 |
| <b>1.3</b>   | <b>Giáo dục quốc phòng - an ninh</b>                                 |          | Tiếng Việt | 8  |       |
| <b>2</b>     | <b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>                              |          |            | 74 |       |



|               |  |          |            |           |         |
|---------------|--|----------|------------|-----------|---------|
| <b>2.1.</b>   | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>   |          |            | <b>18</b> |         |
| <b>2.1.1.</b> | <b>Các học phần bắt buộc</b>   |          |            | <b>8</b>  |         |
| 1             | Nguyên lý kế toán<br>Principles of Accounting                                    | FACC2831 | Tiếng Anh  | 3         | 36,18   |
| 2             | Nguyên lý thống kê<br>Principle of Statistics                                    | ANST0211 | Tiếng Việt | 3         | 36,18   |
| 3             | Quản trị dự án<br>Project Management   | ĐTQT1031 | Tiếng Anh  | 2         | 24,12   |
| <b>2.1.2.</b> | <b>Các học phần tự chọn:</b>   |          |            | <b>10</b> |         |
|               | <i>Chọn 10 TC trong các HP sau</i>   |          |            |           |         |
| 1             | Kinh doanh và tài chính<br>Business and Finance – ICAEW                          | ANST0832 | Tiếng Anh  | 3         | 36,18   |
| 2             | Luật kinh tế 1<br>Economic Law 1   | PLAW0321 | Tiếng Việt | 3         | 36,18   |
| 3             | Nhập môn tài chính - tiền tệ<br>Fundamentals of Finance and Money                | EFIN2811 | Tiếng Việt | 3         | 36,18   |
| 4             | Kinh tế học<br>Economics   | MIEC0821 | Tiếng Việt | 3         | 36,18   |
| 5             | Môi trường kinh tế và tài chính<br>Economic and financial environment            | ĐTQT0116 | Tiếng Anh  | 2         | 24,12   |
| 6             | Toán tài chính<br>Financial mathematics  | ĐTQT0113 | Tiếng Anh  | 2         | 24,12   |
| 7             | Thực hành khai thác dữ liệu trên mạng<br>Internet<br>Data mining on the Internet | eCOM2111 | Tiếng Việt | 2         | 0,60    |
| 8             | Khởi sự kinh doanh<br>Entrepreneurship   | CEMG4111 | Tiếng Việt | 2         | 24,12   |
| <b>2.2.</b>   | <b>Kiến thức ngành, chuyên ngành</b>   |          |            | <b>46</b> |         |
| <b>2.2.1.</b> | <b>Các học phần bắt buộc</b>   |          |            | <b>31</b> |         |
| 1             | Kế toán tài chính 1<br>Financial Accounting 1                                    | EACC0811 | Tiếng Anh  | 4         | 48,24   |
| 2             | Kế toán tài chính 2*<br>Financial Accounting 2*                                  | EACC1021 | Tiếng Anh  | 4         | 46,18,5 |
| 3             | Kế toán quản trị<br>Management Accounting  | FACC2731 | Tiếng Anh  | 4         | 48,24   |
| 4             | Lý thuyết kiểm toán<br>Principles of Auditing                                    | FAUD0811 | Tiếng Anh  | 4         | 48,24   |
| 5             | Kiểm toán tài chính*<br>Financial Auditing*                                      | FAUD1121 | Tiếng Anh  | 4         | 46,18,5 |
| 6             | Kế toán tài chính Việt Nam 1   | EACC0831 | Tiếng Việt | 3         | 36,18   |



|               |  |          |                          |           |       |
|---------------|--|----------|--------------------------|-----------|-------|
|               | Vietnamese Financial Accounting 1  |          |                          |           |       |
| 7             | Kế toán tài chính Việt Nam 2<br>Vietnamese Financial Accounting 2                              | EACC0832 | Tiếng Việt               | 3         | 36,18 |
| 8             | Phân tích báo cáo tài chính<br>Financial Statement Analysis                                    | ANST0833 | Tiếng Việt               | 3         | 36,18 |
| 9             | Thực tập chuyên môn<br>Internship  | ITNS0111 | Tiếng Việt/<br>Tiếng Anh | 2         | 0,60  |
| <b>2.2.2.</b> | <b>Các học phân tự chọn</b>  |          |                          | <b>15</b> |       |
|               | <i>Chọn 15 TC trong các HP sau:</i>  |          |                          |           |       |
| 1             | Thực hành kế toán<br>Practice of Accounting – ICAEW  | EACC0841 | Tiếng Anh                | 3         | 36,18 |
| 2             | Thực hành kiểm toán<br>Practice of Auditing – ICAEW  | FAUD0831 | Tiếng Anh                | 3         | 36,18 |
| 3             | Thông tin cho quản lý<br>Management Information - ICAEW  | FACC0822 | Tiếng Anh                | 3         | 36,18 |
| 4             | Kế toán công 1<br>Public Accounting 1  | FACC3011 | Tiếng Việt               | 3         | 36,18 |
| 5             | Kiểm toán nội bộ<br>Internal Auditing  | IAUD1121 | Tiếng Việt               | 3         | 36,18 |
| 6             | Thực hành kế toán máy<br>Accounting by Software  | EACC2011 | Tiếng Việt               | 3         | 0,90  |
| 7             | Kế toán ngân hàng thương mại<br>Accounting for commercial bank                                 | BAUD0631 | Tiếng Việt               | 3         | 36,18 |
| 8             | Hệ thống thông tin kế toán<br>Accounting Information System                                    | FACC2011 | Tiếng Việt               | 3         | 36,18 |
| 9             | Thống kê kinh doanh<br>Business Statistics   | ANST1211 | Tiếng Việt               | 3         | 36,18 |
| 10            | Quản trị tài chính 1<br>Financial Management 1   | FMGM0215 | Tiếng Anh                | 3         | 36,18 |
| <b>2.3</b>    | <b>Thực tập và làm tốt nghiệp khóa học</b>   |          |                          | <b>10</b> |       |
| <b>2.3.1</b>  | <i>Thực tập và viết Báo cáo dự án nhóm</i><br><i>Professional internship and Group project</i> | REPD1111 | Tiếng Việt/<br>Tiếng Anh | 3         | 0,90  |
| <b>2.3.2</b>  | <i>Thực tập và viết Luận văn tốt nghiệp</i><br><i>Graduation thesis</i>                        | LVVD1611 | Tiếng Việt/<br>Tiếng Anh | 7         | 0,210 |

*Ghi chú:*

- Trong chương trình học, người học bắt buộc phải thực hiện 1 đề tài NCKH.
- Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu toàn khóa học: 131 tín chỉ với 120 tín chỉ học tập và tốt nghiệp, 11 TC Giáo dục Quốc phòng – An ninh. Trong 120 TC học tập và tốt nghiệp



ngành có 93 tín chỉ bắt buộc và 27 tín chỉ tự chọn (trong đó có 51 tín chỉ bắt buộc giảng dạy bằng tiếng Anh), chưa tính số tín chỉ tự chọn của khối kiến thức giáo dục chuyên ngành giảng dạy bằng tiếng Anh và các học phần thực tập nghề nghiệp 2TC, thực tập và làm tốt nghiệp khóa học 10 TC sinh viên có thể lựa chọn thực hiện bằng tiếng Anh.

- Các học phần có (\*) có tổ chức báo cáo thực tế.

## 8.2. Mô tả các học phần (Xem phụ lục 1 kèm theo)

### 9. Hướng dẫn thực hiện chương trình

| TT | Kỳ học         | Học phần                             | Số TC        |
|----|----------------|--------------------------------------|--------------|
| 1  | KỲ I           | Khối kiến thức GDĐC                  | 10TC         |
|    |                | Khối kiến thức cơ sở ngành           | 02TC         |
|    |                | <b>Tổng cộng</b>                     | <b>12TC</b>  |
| 2  | KỲ II          | Khối kiến thức GDĐC                  | 12TC         |
|    |                | Khối kiến thức cơ sở ngành           | 03TC         |
|    |                | Giáo dục thể chất                    | 01 TC        |
|    |                | <b>Tổng cộng</b>                     | <b>16TC</b>  |
| 3  | KỲ HÈ NĂM NHẤT | <b>Giáo dục Quốc phòng – An ninh</b> | <b>08 TC</b> |
| 4  | KỲ III         | Khối kiến thức GDĐC                  | 12TC         |
|    |                | Khối kiến thức cơ sở ngành           | 03TC         |
|    |                | Giáo dục thể chất                    | 01 TC        |
|    |                | <b>Tổng cộng</b>                     | <b>16TC</b>  |
| 5  | KỲ IV          | Khối kiến thức GDĐC                  | 12TC         |
|    |                | Khối kiến thức cơ sở ngành           | 05TC         |
|    |                | <b>Tổng cộng</b>                     | <b>17 TC</b> |
| 6  | KỲ V           | Khối kiến thức cơ sở ngành           | 05TC         |
|    |                | Khối kiến thức ngành, chuyên ngành   | 12TC         |
|    |                | Giáo dục thể chất                    | 01TC         |
|    |                | <b>Tổng cộng</b>                     | <b>18TC</b>  |
| 7  | KỲ VI          | Khối kiến thức cơ sở ngành           | 0TC          |
|    |                | Khối kiến thức ngành, chuyên ngành   | 19TC         |
|    |                | <b>Tổng cộng</b>                     | <b>19TC</b>  |
| 8  | KỲ VII         | Khối kiến thức ngành, chuyên ngành   | 15 TC        |
|    |                | <b>Tổng cộng</b>                     | <b>15TC</b>  |

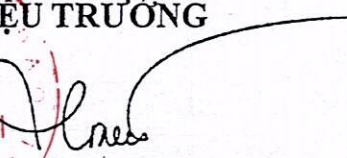


| TT | Kỳ học           | Học phần  | Số TC        |
|----|------------------|---|--------------|
| 9  | KỶ VIII          | Thực tập nghề nghiệp và làm tốt nghiệp khóa học | 10TC         |
| 10 | <b>TỔNG CỘNG</b> |   | <b>131TC</b> |

Quá trình tổ chức giảng dạy, đánh giá chương trình đào tạo được triển khai theo hình thức trực tiếp hoặc kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến, bảo đảm quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Thương mại về tổ chức đào tạo và khảo thí.


**HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
THƯƠNG MẠI



PGS, TS Nguyễn Hoàng

**TRƯỞNG KHOA**



PGS, TS Phạm Đức Hiếu



PHỤ LỤC 1. MÔ TẢ CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP – CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO

(Trình bày mục tiêu và tóm tắt nội dung chính của các học phần trong chương trình đào tạo)

| STT | Tên học phần   | Mục tiêu học phần   | Tóm tắt nội dung chính   |
|-----|--|---|--|
| 1   | Triết học Mác – Lênin<br>Philosophy Marxism-Leninism | Học phần Triết học Mác-Lênin nhằm giúp cho sinh viên nắm vững thế giới quan khoa học, phương pháp luận biện chứng và quan điểm duy vật về lịch sử của triết học Mác – Lênin. Trên cơ sở đó, sinh viên có khả năng vận dụng sáng tạo những tri thức triết học Mác – Lênin vào trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.  | Học phần Triết học Mác-Lênin gồm 3 chương: Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác-Lênin và vai trò của triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội. Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người. |
| 2   | Chủ nghĩa xã hội khoa học<br>Science Socialism       | Trang bị những tri thức khoa học để luận giải sự ra đời tất yếu của CNXH, những nhiệm vụ, giải pháp cần thực hiện trong quá trình xây dựng CNXH nói chung và ở Việt Nam nói riêng; cung cấp những căn cứ khoa học để phản biện những nhận thức sai lệch và sự chống phá của các thế lực thù địch. Thông qua học phần xây dựng và củng cố niềm tin lý tưởng cộng sản chủ nghĩa cho người học; tạo niềm tin vững chắc vào con đường đi lên CNXH ở Việt Nam, từ đó góp phần vào sự nghiệp xây dựng CNXH ở nước ta. | Học phần gồm 7 chương với những nguyên lý cơ bản nhất của chủ nghĩa xã hội khoa học: Vấn đề sử mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, về xã hội xã hội chủ nghĩa và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội, về dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước xã hội chủ nghĩa, liên minh giai cấp và các vấn đề xã hội (dân tộc, tôn giáo, gia đình). Thông qua đó, người học có nhận thức đúng đắn để thực hiện thắng lợi đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội của Đảng và Nhà nước ta.  |
| 3   | Tư tưởng Hồ Chí Minh<br>Ho Chi Minh Ideology         | Truyền thụ cho sinh viên nội dung hệ thống quan điểm lý luận của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam. Giúp người học nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam, làm cho tư tưởng của Người ngày càng giữ vai trò chủ đạo trong đời  | Học phần bao gồm 6 chương, trong đó, chương 1 giới thiệu về khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh. Tiếp theo, từ chương 2 đến chương 6, giới thiệu khái quát về những nội dung cơ bản trong hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh, bao gồm: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư  |



|   |   |   |
|---|---|---|
|   | sống tinh thần của thế hệ trẻ   | <p>tương Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người.</p> <p>Nghiên cứu hàng hóa, tiền tệ, thị trường và các quy luật thị trường chi phối sản xuất và trao đổi hàng hóa. Đồng thời thấy được vai trò của các chủ thể tham gia thị trường.</p> <p>Giới thiệu giúp người học nắm được bản chất và quá trình sản xuất giá trị thặng dư, sự lớn lên của tư bản và quan hệ lợi ích trong nền kinh tế thị trường (phân chia giá trị thặng dư).</p> <p>Người học nghiên cứu về quan hệ cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường.</p> <p>Định hướng cho người học nghiên cứu và hiểu được kinh tế thị trường, cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam.</p> <p>Nghiên cứu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.</p> <p>Gợi ý những vấn đề sinh viên vận dụng vào các lĩnh vực học tập, nghiên cứu và công tác của mình.</p> |
| 4 | <p>Kinh tế chính trị Mác - Lênin<br/>Marxist Political Economy</p> <p>Trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới</p> <p>- Giúp người học hiểu và nhận thức được những quy luật chi phối sự sản xuất, trao đổi sản phẩm trong đời sống kinh tế - xã hội. Tạo lập cơ sở khoa học, nền tảng lý luận, phương hướng cho sự hình thành các chính sách kinh tế, định hướng chiến lược cho sự phát triển kinh tế nói riêng và thúc đẩy văn minh xã hội nói chung.</p> <p>- Giúp người học hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.</p> <p>- Góp phần giúp sinh viên hình thành trách nhiệm xã hội phù hợp với vị trí việc làm sau khi ra trường. Đồng thời xây dựng lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin với sinh viên.</p> | <p>tương Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người.</p> <p>Nghiên cứu hàng hóa, tiền tệ, thị trường và các quy luật thị trường chi phối sản xuất và trao đổi hàng hóa. Đồng thời thấy được vai trò của các chủ thể tham gia thị trường.</p> <p>Giới thiệu giúp người học nắm được bản chất và quá trình sản xuất giá trị thặng dư, sự lớn lên của tư bản và quan hệ lợi ích trong nền kinh tế thị trường (phân chia giá trị thặng dư).</p> <p>Người học nghiên cứu về quan hệ cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường.</p> <p>Định hướng cho người học nghiên cứu và hiểu được kinh tế thị trường, cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam.</p> <p>Nghiên cứu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.</p> <p>Gợi ý những vấn đề sinh viên vận dụng vào các lĩnh vực học tập, nghiên cứu và công tác của mình.</p> |
| 5 | <p>Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam<br/>History of the Communist Party of Vietnam</p> <p>Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời và quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam từ năm 1930 đến nay. Qua đó nâng cao nhận thức, giáo dục lý tưởng cho sinh viên; góp phần củng cố, bồi đắp niềm tin của thế hệ trẻ vào sự lãnh đạo của Đảng.</p>   | <p>Học phần trình bày khái quát đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Bên cạnh đó, học phần làm rõ sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018).</p>   |



|  |  |  |  |
|--|--|--|--|
| <p>Qua đó, khẳng định những thắng lợi lớn của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng và những bài học về sự lãnh đạo của Đảng.</p> | <p>Học phần phương pháp nghiên cứu khoa học là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong tất cả các chương trình đào tạo hệ chính quy các chuyên ngành. Học phần cung cấp các kiến thức, kỹ năng về phương pháp nghiên cứu khoa học, cách thức thiết kế nghiên cứu và thực hiện tổng quan nghiên cứu, cách thức thu thập và phân tích dữ liệu theo các phương pháp nghiên cứu phù hợp, cách thức soạn thảo và thuyết trình kết quả nghiên cứu. Hoàn thành học phần, sinh viên có kiến thức, cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học, có thể độc lập và hợp tác trong triển khai nghiên cứu khoa học.</p> |  | <p>Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học, trên cơ sở đó sinh viên có thể hình thành kỹ năng ứng dụng các phương pháp nghiên cứu nhằm thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học và viết khóa luận tốt nghiệp.</p>  |
| <p>6</p>   | <p>Phương pháp nghiên cứu khoa học<br/>Scientific Research Methodology</p>   |  | <p>Học phần Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc trong chương trình học của sinh viên thuộc các chuyên ngành khác nhau tại Trường Đại học Thương mại (trừ chuyên ngành Luật kinh tế). Học phần nhằm giới thiệu cho người học một số nội dung cơ bản về Nhà nước và Pháp luật, có sự liên hệ thực tiễn với Nhà nước và pháp luật CHXHCN Việt Nam. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của một số ngành luật khác như Luật dân sự, Luật hình sự và Luật hành chính, Luật phòng chống tham nhũng</p>   |
| <p>7</p>   | <p>Pháp luật đại cương<br/>Introduction to Laws</p>  |  | <p>Là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo của sinh viên, thuộc khối kiến thức đại cương dành cho các chuyên ngành đào tạo trừ chương trình đào tạo của ngành Luật kinh tế. Học phần bao gồm những nội dung cơ bản sau: Nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, đặc điểm, Bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam; nguồn gốc, bản chất, đặc điểm, các mối quan hệ của pháp luật; cơ cấu quy phạm pháp luật và các hình thức thực hiện pháp luật; các thành phần quan hệ pháp luật và căn cứ làm phát sinh quan hệ pháp luật; các hình thức pháp luật và các văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam; yếu tố cấu thành hành vi vi phạm pháp luật và các loại trách nhiệm pháp lý; một số nội dung cơ bản của Luật dân sự như: giao dịch dân sự, chế định quyền sở hữu, chế định quyền thừa kế; một số nội dung cơ bản của Luật hành chính như: đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh, đặc điểm và các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật hành chính, phân biệt Luật hành chính với</p> |



|   |  |   |
|---|--|---|
|   |  | <p>một số ngành luật khác; một số nội dung cơ bản của Luật Hình sự như: chế định về tội phạm, Chế định về hình phạt và các chế định khác. Trong chương trình học còn đề cập đến các nội dung quan trọng liên quan đến Luật Phòng chống tham nhũng bao gồm : Khái niệm, đặc điểm và các hành vi tham nhũng, nguyên nhân và tác hại của tham nhũng, ý nghĩa tầm quan trọng của công tác phòng chống tham nhũng, trách nhiệm của công dân trong phòng chống tham nhũng</p>   |
| <p>8</p> <p>Tin học quản lý<br/>Informatics of<br/>Management</p>     | <p>Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về tin học để quản lý công việc, học tập.</p>   | <p>Là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương cung cấp các kiến thức cơ bản và nền tảng cho việc nghiên cứu và học tập các học phần chuyên ngành như: cơ sở lập trình, cơ sở dữ liệu. Ngoài ra đây là học phần phục vụ cho việc quản lý và sử dụng các kỹ năng cơ bản của máy tính để đáp ứng cho công việc, cũng như đáp ứng chuẩn đầu ra của trường. Đồng thời còn củng cố các kiến thức cho các môn học chuyên ngành. Học phần bao gồm các khối kiến thức đại cương về máy tính điện tử, về hệ điều hành (MS- Windows), hệ soạn thảo văn bản (Microsoft Word), Trình diễn văn bản (PowerPoint), Bảng tính điện tử (Microsoft Excel) và mạng máy tính.</p> |
| <p>9</p> <p>Tiếng Anh căn bản 1.1<br/>Basic English 1.1<br/>(4TC)</p> | <p>Học phần Tiếng Anh căn bản 1.1 sử dụng giáo trình Life (Intermediate) (bài 1-6) của Paul Dummett, John Huges, và Helen Stephenson (2nd edition). Học phần giới thiệu các hiện tượng ngữ pháp trong tiếng Anh và cung cấp từ vựng liên quan đến các chủ điểm như Văn hóa, Nghệ thuật trình diễn, Nước, Cơ hội, Ăn uống và sức khỏe, Điều bí ẩn. Người học có cơ hội rèn luyện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết, rèn tư duy phân biện và thực hành những đoạn hội thoại thường gặp trong cuộc sống xã hội. Ngoài ra giáo trình cũng</p> | <p>Học phần giới thiệu các hiện tượng ngữ pháp trong tiếng Anh và cung cấp từ vựng liên quan đến các chủ điểm như Văn hóa, Nghệ thuật trình diễn, Nước, Cơ hội, Ăn uống và sức khỏe, Điều bí ẩn. Người học có cơ hội rèn luyện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết, rèn tư duy phân biện và thực hành những đoạn hội thoại thường gặp trong cuộc sống xã hội. Ngoài ra giáo trình cũng cung cấp cho người học những kiến thức về văn hoá của nhiều nước trên thế giới.</p>   |



|    |   |  |  |
|----|---|--|--|
| 10 | Tiếng Anh căn bản 1.2<br>Basic English 1.2<br>(4TC)           | <p>cung cấp cho người học những kiến thức về văn hoá của nhiều nước trên thế giới.</p> <p>Học phần Tiếng Anh căn bản 1.2 sử dụng giáo trình Life (Intermediate) (bài 7-12) của Paul Dummett, John Huges, và Helen Stephenson (2nd edition). Học phần giới thiệu các hiện tượng ngữ pháp trong tiếng Anh và cung cấp từ vựng liên quan đến các chủ đề như Không gian sống, Du lịch, Mua sắm, Không giới hạn, Sự kết nối, Chuyên gia. Người học có cơ hội rèn luyện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết, rèn tư duy phản biện và thực hành những đoạn hội thoại thường gặp trong cuộc sống xã hội. Ngoài ra giáo trình cũng cung cấp cho người học những kiến thức về văn hoá của nhiều nước trên thế giới.</p> | <p>Học phần giới thiệu các hiện tượng ngữ pháp trong tiếng Anh và cung cấp từ vựng liên quan đến các chủ đề như Không gian sống, Du lịch, Mua sắm, Không giới hạn, Sự kết nối, Chuyên gia. Người học có cơ hội rèn luyện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết, rèn tư duy phản biện và thực hành những đoạn hội thoại thường gặp trong cuộc sống xã hội. Ngoài ra giáo trình cũng cung cấp cho người học những kiến thức về văn hoá của nhiều nước trên thế giới.</p>                  |
| 11 | Tiếng Anh tăng cường<br>1.1<br>Intensive English 1.1<br>(4TC) | <p>Học phần Tiếng Anh Tăng cường 1.1 sử dụng giáo trình Life (Upper Intermediate) (bài 1-6) của Paul Dummett, John Huges, và Helen Stephenson (2nd edition). Học phần giới thiệu các hiện tượng ngữ pháp trong tiếng Anh và cung cấp từ vựng liên quan đến các chủ đề như mối quan hệ, kể chuyện, khoa học và công nghệ, nghệ thuật và sáng tạo, phát triển, du lịch. Người học có cơ hội rèn luyện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết, rèn tư duy phản biện và thực hành những đoạn hội thoại thường gặp trong cuộc sống xã hội. Ngoài ra giáo trình cũng cung cấp cho người học những kiến thức về văn hoá của nhiều nước trên thế giới.</p>   | <p>Học phần giới thiệu các hiện tượng ngữ pháp trong tiếng Anh và cung cấp từ vựng liên quan đến các chủ đề như mối quan hệ, kể chuyện, khoa học và công nghệ, nghệ thuật và sáng tạo, phát triển, du lịch. Người học có cơ hội rèn luyện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết, rèn tư duy phản biện và thực hành những đoạn hội thoại thường gặp trong cuộc sống xã hội. Ngoài ra giáo trình cũng cung cấp cho người học những kiến thức về văn hoá của nhiều nước trên thế giới.</p> |
| 12 | Tiếng Anh tăng cường<br>1.2<br>Intensive English 1.2<br>(4TC) | <p>Học phần Tiếng Anh Tăng cường 1.2 sử dụng giáo trình Life (Upper Intermediate) (bài 7-12) của Paul Dummett, John Huges, và Helen Stephenson (2nd edition). Học phần giới thiệu các hiện tượng ngữ pháp</p>  | <p>Học phần giới thiệu các hiện tượng ngữ pháp trong tiếng Anh và cung cấp từ vựng liên quan đến các chủ đề như quán và hành vi, sự hy vọng và tham vọng, tin tức, người tài năng, kiến thức và học tập, tiền bạc. Người học có cơ hội rèn</p>   |



|   |  |  |
|---|--|--|
|   | <p>trong tiếng Anh và cung cấp từ vựng liên quan đến các chủ điểm tập quán và hành vi, sự hy vọng và tham vọng, tin tức, người tài năng, kiến thức và học tập, tiền bạc. Người học có cơ hội rèn luyện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết, rèn tư duy phân biện và thực hành những đoạn hội thoại thường gặp trong cuộc sống xã hội. Ngoài ra giáo trình cũng cung cấp cho người học những kiến thức về văn hoá của nhiều nước trên thế giới.</p>  | <p>luyện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết, rèn tư duy phân biện và thực hành những đoạn hội thoại thường gặp trong cuộc sống xã hội. Ngoài ra giáo trình cũng cung cấp cho người học những kiến thức về văn hoá của nhiều nước trên thế giới.<br/>* Chú ý: Sinh viên phải hoàn thành tối thiểu 50% tổng số lượng bài được giao online và phải đạt tối thiểu 50% câu trả lời đúng.</p>  |
| <p>13<br/>Tiếng Anh nâng cao<br/>1.1<br/>Advanced English 1.1<br/>(5TC)</p> | <p>Học phần Tiếng Anh nâng cao 1.1 sử dụng giáo trình Life (Advanced) (bài 1-6) của Paul Dummett, John Huges, và Helen Stephenson (2nd edition). Học phần giới thiệu các hiện tượng ngữ pháp trong tiếng Anh và cung cấp từ vựng liên quan đến các chủ điểm: bài học trong cuộc sống, công việc, thiết kế cho cuộc sống, đời mới và cơ thể. Người học có cơ hội rèn luyện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết, rèn tư duy phân biện và thực hành những đoạn hội thoại thường gặp trong cuộc sống xã hội. Ngoài ra giáo trình cũng cung cấp cho người học những kiến thức về văn hoá của nhiều nước trên thế giới.</p> | <p>Học phần giới thiệu các hiện tượng ngữ pháp trong tiếng Anh và cung cấp từ vựng liên quan đến các chủ điểm: bài học trong cuộc sống, công việc, thiết kế cho cuộc sống, đời mới và cơ thể. Người học có cơ hội rèn luyện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết, rèn tư duy phân biện và thực hành những đoạn hội thoại thường gặp trong cuộc sống xã hội. Ngoài ra giáo trình cũng cung cấp cho người học những kiến thức về văn hoá của nhiều nước trên thế giới.</p>             |
| <p>14<br/>Tiếng Anh nâng cao<br/>1.2<br/>Advanced English 1.2<br/>(5TC)</p> | <p>Học phần Tiếng Anh nâng cao 1.2 sử dụng giáo trình Life (Advanced) (bài 7-12) của Paul Dummett, John Huges, và Helen Stephenson (2nd edition). Học phần giới thiệu các hiện tượng ngữ pháp trong tiếng Anh và cung cấp từ vựng liên quan đến các chủ điểm: phương tiện truyền thông kỹ thuật số, âm nhạc, đời sống xã hội, cảm xúc và mẹ thiên nhiên. Người học có cơ hội rèn luyện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết, rèn tư duy phân biện và thực hành những đoạn hội thoại thường gặp trong cuộc sống xã hội. Ngoài ra</p>  | <p>Học phần giới thiệu các hiện tượng ngữ pháp trong tiếng Anh và cung cấp từ vựng liên quan đến các chủ điểm: phương tiện truyền thông kỹ thuật số, âm nhạc, đời sống xã hội, cảm xúc và mẹ thiên nhiên. Người học có cơ hội rèn luyện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết, rèn tư duy phân biện và thực hành những đoạn hội thoại thường gặp trong cuộc sống xã hội. Ngoài ra giáo trình cũng cung cấp cho người học những kiến thức về văn hoá của nhiều nước trên thế giới.</p> |



|    |  |  |   |
|----|--|--|---|
| 15 | Lịch sử các học thuyết kinh tế<br>The history of economic thought    | giáo trình cũng cung cấp cho người học những kiến thức về văn hoá của nhiều nước trên thế giới.<br>Giúp người học nhận thức đầy đủ các vấn đề cơ bản của kinh tế thị trường; tiếp cận với các lý thuyết tăng trưởng và phát triển kinh tế, thương mại quốc tế. Từ đó có cơ sở để học tốt các môn khoa học kinh tế khác, đặc biệt nghiên cứu các môn kinh tế ngành, chuyên ngành đào tạo. | <p>Trình bày hoàn cảnh xuất hiện, đặc điểm, phương pháp luận và nội dung các học thuyết của các trường phái kinh tế trong lịch sử, đặc biệt là các vấn đề lý luận về kinh tế thị trường, từ Chủ nghĩa Trọng thương (giữa thế kỷ XV) đến nay.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giới thiệu vai trò của Nhà nước (Chính phủ) trong nền kinh tế thị trường.</li> <li>+ Giải thích các lý thuyết tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển. Liên hệ với mô hình tăng trưởng kinh tế nước ta.</li> <li>+ Phân tích tư tưởng thương mại quốc tế của phái trọng thương, trọng nông, A.Smith, D.Ricardo và các nhà kinh tế khác để chỉ ra cơ sở, nguyên tắc, nội dung của trao đổi thương mại quốc tế.</li> <li>+ Gợi ý những vấn đề sinh viên vận dụng vào các lĩnh vực học tập, nghiên cứu và công tác của mình.</li> </ul> |
| 16 | Chuyển đổi số trong kinh doanh<br>Digital transformation in business | Học phần cung cấp cho người học những kiến thức căn bản về chuyển đổi số trong kinh doanh hiện đại gắn với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.   | <p>Là học phần thuộc bộ phận kiến thức cơ sở ngành thuộc khối ngành kinh tế và quản lý. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức căn bản về chuyển đổi số trong kinh doanh bao gồm khái niệm; phân biệt chuyển đổi số với các thuật ngữ khác như số hóa, số hóa hoạt động, công nghệ số, ứng dụng CNTT; đặc điểm của chuyển đổi số; hệ sinh thái của chuyển đổi số; các giai đoạn chuyển đổi số; quy trình chuyển đổi số trong kinh doanh; giới thiệu khái quát về một số nền tảng hạ tầng số quan trọng trong chuyển đổi số và một số vấn đề khác của chuyển đổi số trong kinh doanh.</p>   |
| 17 | Giáo dục thể chất  | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môn học Giáo dục thể chất. Trên cơ sở đó giúp sinh viên lựa chọn cho mình phương pháp rèn luyện thể   | <p>Học phần cung cấp các kiến thức, kỹ năng về giáo dục thể chất, cách phòng ngừa chấn thương, kiểm tra đánh giá thể lực trong tập luyện TDTT, phương pháp rèn luyện thể chất.</p>  |



|    |   |  |   |
|----|---|--|---|
|    |   | chất phù hợp nhằm tăng cường sức khỏe, nâng cao thể lực, phòng ngừa các chấn thương trong tập luyện  |   |
| 18 | Kinh tế học<br>Economics                            | Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về kinh tế học để giúp sinh viên hiểu được các nguyên lý cơ bản khi đưa ra các quyết định kinh tế tối ưu trong điều kiện khan hiếm nguồn lực, sinh viên có thể vận dụng các kiến thức vào thực tiễn để phân tích, dự báo hành vi của hộ gia đình, doanh nghiệp và những can thiệp của chính phủ trong nền kinh tế thị trường. Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về kinh tế vĩ mô để sinh viên hiểu được các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản và nắm được nội dung tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô đến hoạt động của nền kinh tế. | Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về kinh tế học, bao gồm: Về nội dung kinh tế vĩ mô, học phần tập trung nghiên cứu về cung - cầu về hàng hóa và dịch vụ; nghiên cứu về cơ chế hoạt động của thị trường; nghiên cứu về lý thuyết hành vi của doanh nghiệp; nghiên cứu về cấu trúc của các thị trường khác nhau trong nền kinh tế. Về nội dung kinh tế vĩ mô, Học phần giới thiệu kiến thức cơ bản của kinh tế vĩ mô, trước hết là phần khái quát về mục tiêu, công cụ kinh tế vĩ mô với mô hình AD - AS. Sau đó là đo lường các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản như sản lượng, việc làm, giá cả... Tiếp theo là các phân tích về tổng cầu và chính sách tài khóa, tiền tệ và chính sách tiền tệ, tác động của hai chính sách kinh tế vĩ mô trung tâm là chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ tới giá cả, sản lượng và việc làm trong nền kinh tế. |
| 19 | Nguyên lý kế toán<br>Principles<br>of<br>Accounting | Training students with knowledge about principles of financial accounting. Students can understand and apply the accounting concepts in order to handle transactions in company; analyse, evaluate the fluctuation of economic transactions affecting to financial position and financial performance of company. Using english fluently to delivery specialism area clearly and easily for understanding. Analyse, evaluate objectively quality of work and performance result of members in a group  | This module provides students with the knowledge of accounting including: the definition of accounting and types of accounting, accounting assumptions and principle, the qualitative characteristic of financial information, the accounting equation, source documents and account, nominal ledger, and introduction of accounting software and cloud accounting; trial balance and financial statements.   |
| 20 | Nguyên lý thống kê<br>Principle of Statistics       | Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản, chuyên sâu của thống kê học, sau khi học xong sinh viên có thể: vận dụng kiến thức cơ bản, chuyên sâu của thống kê học để giải quyết một vấn đề cụ thể thuộc chuyên môn kế toán; hình thành kỹ năng cần thiết để giải quyết   | Học phần cung cấp cho sinh viên những lý luận cơ bản về khoa học thống kê, các phương pháp thống kê bao gồm: Phương pháp thu thập và xử lý thông tin; phương pháp tính toán các chỉ tiêu đo lường hiện tượng kinh tế xã hội; phương pháp phân tích mối liên hệ; phân tích biến động của hiện  |



|    |   |   |  |
|----|---|---|--|
|    |   | <p>vấn đề liên quan tới hoạt động thống kê trong đơn vị; sử dụng được kỹ năng phân biện, phê phán để đề xuất giải pháp thay thế liên quan đến công tác thống kê trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi; kết hợp các kỹ năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn trong đơn vị.</p>  | <p>trương theo thời gian, không gian và các phương pháp dự đoán thống kê.</p>  |
| 21 | <p>Kinh doanh và tài chính<br/>Bussiness and Finance- ICAEW</p> | <p>Training students with basic and modern theoretical and practical knowledge about business and finance to support the management of the unit's accounting activities. Upon completion, students will be able to: Apply theories of business and finance to finding solutions to specific and complex situations, to planning and inspecting related activities in enterprises; Applying critical skills and using alternative methods related to finance and business.</p> | <p>This course introduces the student to the theories of business and finance analysis such as the concept of firm, types of firm, organizational structure in firms, method of business and finance analysis. The topics also covered contents including business environment analysis, appraisal analysis, risk analysis, and financial analysis.</p>  |
| 22 | <p>Luật kinh tế 1<br/>Economic Law I</p>                        | <p>Học phần trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng áp dụng thực hiện công việc liên quan đến pháp luật điều chỉnh về việc thành lập, hoạt động và chấm dứt hoạt động của các chủ thể kinh doanh.</p>   | <p>Đây là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo chuyên ngành Luật Kinh tế và là học phần bắt buộc hoặc tự chọn của các chương trình đào tạo chuyên ngành khác tại Trường đại học Thương mại. Học phần nghiên cứu những vấn đề pháp lý chung về chủ thể tiến hành hoạt động kinh doanh và đi sâu nghiên cứu bản chất pháp lý về các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể và tổ hợp tác. Học phần cũng tập trung nghiên cứu những vấn đề chung về thành lập, tổ chức lại và phá sản của các chủ thể kinh doanh. Học phần có tính gắn kết chặt chẽ với các học phần cơ sở ngành cũng như những học phần có tính chuyên sâu khác trong các chương trình đào tạo và giúp cho người học đạt được mục tiêu của các chương trình đào tạo.</p> |



|    |   |   |   |
|----|---|---|---|
| 23 | Nhập môn tài chính<br>tiền tệ<br>Fundamentals of<br>Finance and Money | Sau khi hoàn thành học phần, người học hiểu được những kiến thức cơ bản về tài chính, tiền tệ, hệ thống tài chính và sự vận hành các khâu tài chính trong hệ thống tài chính quốc gia làm tiền đề giúp cho người học có thể đi vào nghiên cứu các học phần chuyên ngành về tài chính, ngân hàng, kinh tế, kế toán – kiểm toán, quản trị kinh doanh, kinh doanh thương mại,...; vận dụng kiến thức đã học để phát hiện, giải thích, phân tích, đánh giá các vấn đề tài chính - tiền tệ; hình thành kỹ năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm; có thái độ nghiêm túc, làm việc tích cực, tinh thần tự học trong thực hiện các nhiệm vụ của học phần. | Học phần đề cập một cách có hệ thống các kiến thức cơ bản về tài chính, tiền tệ và hệ thống tài chính quốc gia trong nền kinh tế thị trường; giới thiệu nội dung hoạt động của các khâu trong hệ thống tài chính như: Ngân sách Nhà nước, Tài chính doanh nghiệp, Bảo hiểm, Tín dụng; đề cập đến hình thức tổ chức và nội dung hoạt động của các định chế tài chính trung gian và ngân hàng trung ương, cấu trúc và vận hành thị trường tài chính, các vấn đề về tài chính quốc tế. Bên cạnh đó học phần còn đề cập đến các lý thuyết về cung cầu tiền tệ, lạm phát, lãi suất, chính sách tài chính quốc gia. |
| 24 | Môi trường kinh tế và tài chính<br>Economic and financial environment | The main objective of our course is to enhance a better understanding of the stakes that economic integration carries out.  | - Analysis of change in business today, especially in the globalized world<br>- Present the challenges associated with interdependencies in the economic and financial spheres.<br>Lectures aim to provide a comprehensive coverage of macroeconomics in both domestic and international environment.   |
| 25 | Toán tài chính<br>Financial mathematics                               | Course objectives depend on foreign lecturers from France   | Course descriptions depend on foreign lecturers from France   |
| 26 | Quản trị dự án<br>Project Management                                  | Project Management aims to provide an understanding of the key concepts and practices within the context of the organisational setting and the wider business and technological environment. This module aims to develop a critical understanding of project management to enable students to recognise the importance of the discipline in a variety of organisational and functional contexts. Students should develop a critical understanding of the  | Included topics of the module are:<br>• Project life cycles and alternative development paths;<br>• Feasibility studies;<br>• Time management;<br>• Project planning and control techniques, including Gantt charts, CPM;<br>• Resource planning;<br>• Quality Control;<br>• Project communication  |



|    |   |  |  |
|----|---|--|--|
|    |   | concepts employed in project management at strategic, systems and operational levels, and an appreciation of the knowledge and skills required for successful project management in organisations.   |  |
| 27 | Thực hành khai thác dữ liệu trên mạng internet<br>Data mining on the Internet | Thực hành khai thác dữ liệu trên mạng Internet là học phân phát triển kỹ năng cho sinh viên của Ngành Thương mại điện tử, đồng thời bổ trợ kỹ năng cho sinh viên các ngành, chuyên ngành như Quản trị kinh doanh, Quản trị Marketing, Tài chính ngân hàng, Kinh tế thương mại trong sử dụng các công cụ tìm kiếm thông dụng và phổ biến nhất hiện nay trên thế giới để khai thác thông tin, dữ liệu theo nhu cầu trên mạng Internet. | Học phần Thực hành khai thác dữ liệu trên mạng Internet là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành của Ngành Thương mại điện tử (TMĐT) và chuyên ngành Quản trị TMĐT. Học phần cung cấp các kỹ năng chuyên sâu trong sử dụng công cụ tìm kiếm với các kỹ thuật, câu lệnh, cú pháp chủ yếu cho người dùng khai thác dữ liệu trên Internet, sao cho việc tìm kiếm các thông tin theo yêu cầu được thực hiện một cách chính xác và tổng hợp thông tin một cách nhanh chóng mà không phải loại bỏ những kết quả tìm kiếm không phù hợp. Học phần cung cấp cho người học kỹ năng sử dụng 6 loại máy tìm kiếm thông dụng nhất hiện nay trên thế giới : Google, Facebook Graph Search, Facebook Trends, Yahoo, ODP, Gigablast, Bing, AOL. |
| 28 | Khởi sự kinh doanh<br>Entrepreneurship  | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản để có thể đánh giá và lựa khởi sự kinh doanh như một định hướng nghề nghiệp; và thực hiện khởi sự hoạt động kinh doanh ở quy mô nhỏ.   | Học phần cung cấp cho người học một hệ thống kiến thức tổng quan, kết hợp đa dạng nhiều kỹ năng về khởi sự kinh doanh. Học phần khởi sự kinh doanh bao gồm các nội dung cơ bản: tổng quan về khởi sự kinh doanh; tìm kiếm và đánh giá ý tưởng kinh doanh; lập kế hoạch kinh doanh về bán hàng, marketing; lập kế hoạch về sản xuất, vận hành; lập kế hoạch về nhân sự ; lập kế hoạch về tài chính và điều hành hoạt động kinh doanh mới.   |
| 29 | Kế toán tài chính I<br>Financial Accounting I                                 | Training students with well-defined practical knowledge, comprehensive theoretical knowledge about financial accounting. At the same time, this module equips students with knowledge about  | This module focuses on fundamental knowledge about financial accounting in a business, such as: Cash and Receivables, Inventories, Non-current assets, Intangible assets and Accounting for leases ... and provides students   |



|   |  |   |
|---|--|---|
|   |  | <p>managing and operating financial accounting in enterprises to apply the knowledge learned to solve complex real-life situations related to financial accounting arising at the business.</p> <p>many practice skills such as: self-study, and discussion; building the self-awareness necessary to solve complex problems related to accounting of the inputs of the manufacturing process in enterprises</p>  |
| <p>30</p> <p>Kế toán tài chính 2*<br/>Financial Accounting 2*</p> | <p>Training students with well-defined practical knowledge, comprehensive theoretical knowledge about financial accounting. At the same time, this module equips students with knowledge about managing and operating financial accounting in enterprises to apply the knowledge learned to solve complex real-life situations related to financial accounting arising at the business.</p>  | <p>This module expands the skill, knowledge and understanding that students have gained in "Financial Accounting 1". Financial Accounting 2 is the application of accounting principles in studying specific accounting in a business and also provides specialized knowledge of financial accounting such as current liabilities and contingencies, long term liabilities, stockholders' equity, investments, revenue and the preparation of financial statements.</p> |
| <p>31</p> <p>Kế toán quản trị<br/>Management Accounting</p>       | <p>Training students to have comprehensive theoretical knowledge about managerial accounting for business entity; have cognitive skills related to criticism, analysis and synthesis; professional practicing skills in management accounting, necessary communication skills to perform complex tasks; work independently or in a team in varying working conditions, take personal responsibility, responsibility to the group in guiding, disseminating knowledge in the field of managerial accounting and supervising the performance of other tasks. Graduated students are able to perform and organize managerial accounting in domestic enterprises, foreign enterprises and other organizations.</p> | <p>The subject provides fundamental knowledge about: the nature, function and methods of managerial accounting for business entity; cost concepts, costing and pricing methods, CVP relationship; make a segment report, budgeting process, responsibility accounting and decisions making.</p>   |
| <p>32</p> <p>Lý thuyết kiểm toán<br/>Principles of Auditing</p>   | <p>Equip students with fundamental and contemporary knowledge and skills in assurance, attestation, and auditing in general. Students have necessary skills to apply their knowledge and to find</p>   | <p>This course focuses on conceptual and theoretical aspects of auditing principles. Topics include the roles and responsibilities of auditors including legal liability issues and professional ethics, the audit process: preliminary</p>   |



|    |   |  |   |
|----|---|--|---|
| 33 | Kiểm toán tài chính*<br>Financial Auditing*                       | solutions to complex issues related to accounting and auditing in different defined contexts.<br><br>This course equips students with well-defined contemporary theoretical and practical knowledge of financial auditing. Students will have necessary skills and knowledge to perform the audit engagement of historical financial statements and are responsible for guiding, directing and disseminating knowledge of financial audit as well as supervising others to perform their duties of a financial audit engagement. | engagement, risk assessment, understanding internal control, audit strategy and planning, audit evidence and procedures, audit completion and audit report.<br><br>This course focuses on theoretical and practical knowledge of financial auditing. Topics include the application of auditing standards and procedures in financial auditing, such as auditing the revenue process, auditing the purchasing process, auditing the human resource management process, auditing the inventory management process, auditing the investing process... and reporting, communicating the audit results. |
| 34 | Kế toán tài chính Việt Nam 1<br>Vietnamese Financial Accounting 1 | Trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về kế toán tài chính Việt Nam, các nguyên tắc và phương pháp của kế toán tài chính. Đồng thời cung cấp cho sinh viên kiến thức thực tế vững chắc về kế toán tài sản và kế toán các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất; phục vụ hoạt động điều hành và hoạt động quản lý về kế toán tại doanh nghiệp.   | Học phần cung cấp kiến thức chuyên ngành về kế toán tài chính: Các loại hình doanh nghiệp, các yêu cầu, nguyên tắc và các phương pháp kế toán; kế toán tiền và các khoản phải thu; kế toán vật liệu, công cụ dụng cụ; kế toán tiền lương và các khoản trích theo tiền lương; kế toán tài sản cố định và kế toán các khoản đầu tư tài chính.   |
| 35 | Kế toán tài chính Việt Nam 2<br>Vietnamese Financial Accounting 2 | Đào tạo sinh viên có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu rộng và kỹ năng thực tế về kế toán chi phí- doanh thu- kết quả hoạt động kinh doanh, kế toán nguồn vốn và lập, trình bày BCTC; sinh viên có kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động về kế toán tài chính tại doanh nghiệp. Sinh viên có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận về kế toán chi phí- doanh thu- kết quả hoạt động kinh doanh, kế toán nguồn vốn và lập, trình bày BCTC và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân                 | Học phần cung cấp kiến thức chuyên ngành về kế toán tài chính trên góc độ: kế toán chi phí- doanh thu- kết quả hoạt động kinh doanh, kế toán nguồn vốn và lập BCTC.   |
| 36 | Phân tích báo cáo tài chính                                       | Trang bị cho sinh viên kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu rộng về phân tích báo cáo tài chính, sau khi học xong sinh viên có thể: Phân tích,   | Học phần cung cấp kiến thức về phương pháp và nội dung phân tích báo cáo tài chính: phân tích cấu trúc tài chính; phân tích tình hình công nợ, tình hình thanh toán và khả năng   |



|  |  |  |
|--|--|--|
| Financial Statement Analysis                           | <p>áp dụng các phương pháp, lựa chọn nội dung phân tích báo cáo tài chính phù hợp tại các doanh nghiệp; có kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện công việc của các thành viên trong nhóm; kết hợp kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác; kỹ năng phổ biến kiến thức, kỹ năng trong thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn; thực hiện lập kế hoạch, tổ chức công tác phân tích BCTC; đánh giá và cải thiện hiệu quả công tác phân tích BCTC, cải thiện tình hình tài chính trong đơn vị.</p> | <p>thanh toán; phân tích kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ; phân tích hiệu quả kinh doanh và đòn bẩy tài chính; phân tích rủi ro tài chính và dự báo các chỉ tiêu trong báo cáo tài chính.</p>  |
| 37<br>Thực tập chuyên môn Internship                   | <p>Trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng thực tiễn về kế toán, kiểm toán để vận dụng trong quá trình xử lý các tình huống chuyên môn, rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, vận dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn công tác kế toán, kiểm toán tại doanh nghiệp, giúp sinh viên có nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm sau khi ra trường.</p>   | <p>Học phần Thực tập chuyên môn (Internship) thuộc khối kiến thức chuyên ngành kế toán doanh nghiệp của chương trình cử nhân CLC. Nội dung học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên tiếp thu, lĩnh hội các kiến thức thực tế về kế toán kiểm toán qua khảo sát tại đơn vị thực tập. Quá trình thực tập giúp sinh viên nắm vững qui trình kế toán các hoạt động chủ yếu trong các loại hình doanh nghiệp (Kế toán mua hàng, bán hàng, sản xuất, chi phí, doanh thu, xác định kết quả...), nắm vững qui trình, thủ tục kiểm toán của kiểm toán độc lập, kiểm toán nội bộ, kiểm toán nhà nước.</p> |
| 38<br>Thực hành kế toán Practice of Accounting - ICAEW | <p>Training students with theoretical background and proficient professional practice skills of accounting practice to train accounting professionals to meet the needs of development and economic integration.</p>   | <p>This module focuses on fundamental knowledge about accounting practice such as: accounting concept, accounting principles, accounting documents, processing and entering data on accounting modules, extracting data to formulate the report, etc.</p>  |
| 39<br>Thực hành kiểm toán Practice of Auditing - ICAEW | <p>Equip students with professional practice skills in planning, implementing, supervising, managing and operating audit activities. From these, students acquire skills to assess the quality of work and find solutions to solve complex issues related to</p>   | <p>Practice of auditing is a part of specialized knowledge for auditing. This course focuses on the practice of auditing processes in a business, such as: practice of auditing the revenue process, practice of auditing the purchasing process, practice of auditing the human resource management</p>   |



|    |   |  |   |
|----|---|--|---|
|    |   | <p>accounting and auditing activities in the enterprises; are able to work independently under changing conditions; have skills to analyze, evaluate, make professional judgment to supervise, start a business and create jobs for themselves and others.</p>   | <p>process, practice of auditing the inventory management process, practice of auditing the investing process: Property, Plant and Equipment; Shareholders' Equity; Long-term Liabilities...</p>  |
| 40 | <p>Thông tin cho quản lý<br/>Management<br/>Information - ICAEW</p> | <p>Students enable to prepare essential financial and accounting information for the management of a business; will be able to practice in calculating the costs associated with the production of products and provision of services; preparing budgets; identifying key features of effective performance management systems, and calculating relevant data for using in management decision making.</p>   | <p>This course focuses on the basics of management information which is useful for managers. Topics include theory and case studies for analysing of accounting information using for managers' decisions such as establishing the costs associated with the production of products and provision of services and use them to determine prices; using appropriate budgeting approaches; identifying key features of effective performance management systems, identifying and calculating relevant data for use in management making decision.</p>  |
| 41 | <p>Kế toán công I<br/>Public Accounting I</p>                       | <p>Trang bị cho sinh viên kiến thức lý thuyết toàn diện và thực tế vững chắc về đặc điểm hoạt động, nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán các phần hành cụ thể trong đơn vị hành chính sự nghiệp, giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn tại đơn vị. Sinh viên tốt nghiệp có đủ kiến thức, kỹ năng để thực hiện, tổ chức thực hiện và giải quyết các vấn đề phức tạp của hoạt động kế toán trong các đơn vị hành chính sự nghiệp.</p> | <p>Học phần kế toán công I thuộc khối kiến thức Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp. Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về: Đặc điểm của các đơn vị hành chính sự nghiệp; cơ sở và nguyên tắc kế toán trong các đơn vị này; Khái quát hệ thống chuẩn mực kế toán công quốc tế và sự tác động đến kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế; những kiến thức về nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán các phần hành cụ thể trong đơn vị hành chính sự nghiệp liên quan đến kế toán tài sản, kế toán thu chi các hoạt động, kế toán nguồn vốn và các quỹ cơ quan, kế toán các khoản thanh toán và những vấn đề chung về báo cáo và phương pháp lập báo cáo kế toán trong đơn vị hành chính sự nghiệp.</p> |
| 42 | <p>Kiểm toán nội bộ<br/>Internal Auditing</p>                       | <p>Trang bị cho sinh viên kiến thức lý thuyết toàn diện và kiến thức thực tế vững chắc về kiểm toán nội bộ; có kỹ năng phân biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng</p>   | <p>Học phần Kiểm toán nội bộ thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Nội dung học phần tập trung nghiên cứu những vấn đề cơ bản của kiểm toán nội bộ, như: bản chất kiểm toán nội</p>  |



|  |   |  |
|--|---|--|
|  | <p>thực hành nghề nghiệp về kiểm toán nội bộ. Sau khi học xong học phần sinh viên sẽ có kiến thức, khả năng để lập kế hoạch, thực hiện, tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá công tác kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp và tổ chức kinh tế khác.</p>   | <p>bộ, vai trò chức năng của kiểm toán nội bộ, nội dung và phương pháp kiểm toán nội bộ, tổ chức kiểm toán nội bộ và kiểm toán nội bộ một số hoạt động chủ yếu trong doanh nghiệp. Học phần cũng trang bị cho sinh viên các kỹ năng thực hành nghề nghiệp như lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, đề xuất giải pháp, giám sát, đánh giá hoạt động kiểm toán.</p>  |
| <p>43</p> <p>Thực hành kế toán máy<br/>Accounting by<br/>Software</p>                    | <p>Trang bị cho sinh viên kiến thức thực tế và kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo nhằm đào tạo các chuyên gia kế toán, kiểm toán đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập kinh tế.</p>  | <p>Học phần cung cấp những kỹ năng thực hành kế toán trên phần mềm bao gồm: xây dựng hệ thống danh mục từ điển và cập nhật số dư đầu kỳ; đọc và phân loại chứng từ, cập nhật số phát sinh trong kỳ theo phân hệ nghiệp vụ; kết chuyển số dư cuối kỳ, xác định số thuế phải nộp và lập báo cáo thuế và lập báo cáo tài chính.</p>   |
| <p>44</p> <p>Kế toán ngân hàng<br/>thương mại<br/>Accounting for<br/>commercial bank</p> | <p>Trang bị cho sinh viên lý luận chung và những kiến thức cơ bản về nguyên tắc và phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh tế cơ bản trong các ngân hàng thương mại. Sinh viên học xong có thể thực hiện các công việc kế toán và tham gia giám sát, quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn kế toán tại các ngân hàng thương mại.</p>   | <p>Học phần Kế toán ngân hàng thương mại thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Nội dung học phần tập trung nghiên cứu những kiến thức cơ bản về: Các đặc điểm hoạt động của ngân hàng thương mại ảnh hưởng đến công tác kế toán; nội dung tổ chức công tác kế toán; nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh doanh cơ bản như: huy động vốn, tín dụng, kinh doanh ngoại tệ, thanh toán không dùng tiền mặt, thanh toán vốn giữa các ngân hàng thương mại, kế toán các khoản thu, chi và xác định kết quả kinh doanh của ngân hàng thương mại.</p> |
| <p>45</p> <p>Hệ thống thông tin kế<br/>toán<br/>Accounting<br/>Information System</p>    | <p>Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về qui trình thu thập, xử lý và cung cấp thông tin kế toán cho các đối tượng sử dụng trong và ngoài doanh nghiệp nhằm phục vụ việc ra quyết định quản lý và điều hành doanh nghiệp. Từ đó, giúp sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức để vận hành hệ thống thông tin kế toán tài chính và kế toán quản trị theo các chu trình hoạt động trong doanh nghiệp.</p> | <p>Học phần thuộc khối kiến thức ngành, cung cấp các kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin kế toán: bản chất, phân loại hệ thống thông tin kế toán; Mục đích, vai trò của hệ thống thông tin kế toán; Quy trình xử lý và cung cấp hệ thống thông tin kế toán phục vụ cho quyết định của các đối tượng sử dụng thông tin về hàng tồn kho, tài sản cố định, chi phí, doanh thu.</p>   |



|  |  |  |
|--|--|--|
| <p>46</p> <p>Thống kê kinh doanh<br/>Business Statistics</p>                                       | <p>Trang bị cho sinh viên kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu rộng về thống kê kinh doanh, sau khi học xong sinh viên có thể: Vận dụng những kiến thức chuyên môn thống kê đã được trang bị trong học phần, người học có thể tổ chức phân tích, đánh giá và đề xuất các giải pháp nhằm giải quyết các tình huống trong hoạt động kinh doanh của đơn vị; tổ chức triển khai điều hành hoạt động thống kê trong các đơn vị; phân tích, so sánh thông tin trên cơ sở đó có thể giải quyết các vấn đề phức tạp liên quan tới hoạt động thống kê trong các doanh nghiệp, có khả năng tự học, tự nghiên cứu; hiểu, nắm được kỹ năng phân biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế liên quan tới thống kê trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.</p> | <p>Học phân cung cấp các kiến thức về thống kê kinh doanh bao gồm: Những vấn đề cơ bản của thống kê kinh doanh; thống kê kết quả sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp; thống kê lao động và thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp; thống kê tài sản trong doanh nghiệp, thống kê nguồn vốn và năng lực tài chính của doanh nghiệp; thống kê giá thành và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.</p>   |
| <p>47</p> <p>Quản trị tài chính I<br/>Financial Management I</p>                                   | <p>The course aims to provide knowledge and methodology for the students; Create opportunities to train skills, self-reliance and personal responsibility, and a serious and positive attitude in addressing fundamental issues of corporate financial management.</p>   | <p>The main research topics include: Overview of financial management; Time value of money; Financial statements analysis; Working capital management; Long-term investment management; Financing management; The cost of capital.</p>   |
| <p>48</p> <p>Thực tập và viết Báo cáo dự án nhóm<br/>Professional internship and Group project</p> | <p>Quá trình thực tập và làm tốt nghiệp (viết Báo cáo dự án nhóm) của sinh viên CLC nhằm mục tiêu đào tạo toàn diện, kết hợp lý luận với thực tiễn, tạo điều kiện để sinh viên CLC tiếp tục học thêm kiến thức, kỹ năng từ thực tế hoạt động của doanh nghiệp, có khả năng hội nhập tốt trong môi trường làm việc trong nước và quốc tế. Từ đó, giúp sinh viên cùng có kiến thức, năng cao kỹ năng làm việc nhóm, phát triển khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề thực tế thuộc chuyên ngành đào tạo.</p>   | <p>- Sinh viên đến đơn vị thực tập, trực tiếp thực hiện các công việc theo kế hoạch và yêu cầu về nội dung thực tập. Giai đoạn một là thực tập tổng hợp và viết báo cáo dự án theo nhóm (có hướng dẫn kèm theo).</p> <p>- Trong thời gian đi thực tập, sinh viên phải thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy chế làm việc của Nhà trường và đơn vị thực tập, rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công tác, nắm được chính sách chế độ quản lý kinh tế, kế toán của Nhà nước có liên quan đến chuyên ngành đào tạo và sự vận dụng trong thực tế của đơn vị thực tập.</p> |



|    |   |   |   |
|----|---|---|---|
| 49 | Thực tập và viết Luận văn tốt nghiệp<br>Graduation thesis | Quá trình thực tập và làm tốt nghiệp (viết Luận văn) của sinh viên CLC nhằm mục tiêu đào tạo toàn diện, kết hợp lý luận với thực tiễn, tạo điều kiện để sinh viên CLC tiếp tục học thêm kiến thức, kỹ năng từ thực tế hoạt động của doanh nghiệp, có khả năng hội nhập tốt trong môi trường làm việc trong nước và quốc tế. Từ đó, giúp sinh viên củng cố kiến thức, nâng cao kỹ năng, phát triển khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề thực tế thuộc chuyên ngành đào tạo, định hướng được các vấn đề nghiên cứu chuyên sâu. | <p>- Vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã được trang bị về công tác kế toán, kiểm toán, phân tích BCTC vào điều kiện cụ thể của doanh nghiệp, trực tiếp tham gia vào một (hoặc một số) công việc của doanh nghiệp theo sự phân công của đơn vị thực tập để rèn luyện kỹ năng thực tế phục vụ cho việc hoàn thành Báo cáo dự án và tìm hiểu sâu hơn về các lĩnh vực thuộc chuyên ngành đào tạo để đề xuất tên đề tài luận văn tốt nghiệp.</p> <p>- Kết thúc từng giai đoạn thực tập, sinh viên phải hoàn thành và nộp các sản phẩm (Báo cáo dự án) đúng thời hạn quy định.</p> <p>- Sinh viên đến đơn vị thực tập, trực tiếp thực hiện các công việc theo kế hoạch và yêu cầu về nội dung thực tập. Giai đoạn hai là thực tập và viết luận văn tốt nghiệp. Luận văn là sản phẩm cá nhân giúp cho sinh viên củng cố kiến thức đã học trong trường, nâng cao kỹ năng, phát triển khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề thực tế thuộc chuyên ngành đào tạo có gắn với một đơn vị cụ thể (có hướng dẫn kèm theo).</p> <p>- Trong thời gian đi thực tập, sinh viên phải thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy chế làm việc của Nhà trường và đơn vị thực tập, rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công tác, nắm được chính sách chế độ quản lý kinh tế, kế toán của Nhà nước có liên quan đến chuyên ngành đào tạo và sự vận dụng trong thực tế của đơn vị thực tập.</p> <p>- Vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã được trang bị về công tác kế toán, kiểm toán, phân tích BCTC vào điều kiện cụ thể của doanh nghiệp, trực tiếp tham gia vào một (hoặc một số) công việc của doanh nghiệp theo sự phân công của đơn vị thực tập để rèn luyện kỹ năng thực tế phục vụ cho việc hoàn thành đề tài luận văn tốt nghiệp.</p> |
|----|---|---|---|



- Kết thúc từng giai đoạn thực tập, sinh viên phải hoàn thành và nộp các sản phẩm (Luận văn tốt nghiệp) đúng thời hạn quy định.